



dà gè zi
大个子

noun · big guy; tall person

Example Sentences

Nà ge dà gè zi bāng wǒ bǎ xíng lì bān shàng le chē.
那个大个子帮我把行李搬上了车。

That big guy helped me carry my luggage onto the car.

Dà gè zi zài lán qiú chǎng shàng hěn yǒu yōu shì.
大个子在篮球场上很有优势。

A tall person has a big advantage on the basketball court.

Trace each character, then write the word on your own.

大	大	大	大	大	大														
个	个	个	个	个	个														
子	子	子	子	子	子														